

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2022	DT ĐC theo QĐ 3375/QĐ-UBND	Số ĐC theo QĐ 5146/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	953.139,00	953.139,00	(50.000,00)	903.139,00
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	952.166,00	952.166,00	(50.000,00)	902.166,00
1	Thu NSDP hưởng 100%	236.698,00	236.698,00		236.698,00
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	715.468,00	715.468,00	(50.000,00)	665.468,00
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	973,00	973,00	-	973,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	973,00	973,00		973,00
III	Thu kết dư				
IV	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		-		-
V	Thu từ NS cấp dưới		-		-
B	TỔNG CHI NSDP	953.139,00	953.139,00	(50.000,00)	903.139,00
I	Tổng chi cân đối NSDP	952.166,00	940.545,00	(50.000,00)	890.545,00
1	Chi đầu tư phát triển	267.000,00	267.000,00	(48.000,00)	219.000,00
2	Chi thường xuyên	642.597,48	630.976,48		630.976,48
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-		-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-		-
5	Dự phòng ngân sách	38.126,32	38.126,32	(2.000,00)	36.126,32
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20	4.442,20		4.442,20
II	Chi các chương trình mục tiêu	973,00	973,00		973,00
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	973,00	973,00		973,00
III	Chi chuyển giao về NS Tỉnh		11.621,00		11.621,00

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2022	ĐT ĐC theo QĐ 3375/QĐ-UBND	Số ĐC theo QĐ 5146/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	904.822,59	904.822,59	(52.220,00)	852.602,59
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	903.849,59	903.849,59	(52.220,00)	851.629,59
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	973,00	973		973,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
-	Thu bổ sung có mục tiêu	973,00	973		973,00
3	Thu kết dư	-	0		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0		-
5	Thu từ NS cấp dưới		-		-
II	Chi ngân sách	904.822,59	904.822,59	904.822,59	852.602,59
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	869.289,03	857.668,03	(50.000,00)	807.668,03
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	35.533,56	35.533,56	(2.220,00)	33.313,56
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	35.533,56	35.533,56	(2.220,00)	33.313,56
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
4	Nộp chuyển giao về NS Tỉnh		11.621,00		11.621,00
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	83.849,97	83.849,97		83.849,97
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	48.316,41	48.316,41	2.220,00	50.536,41
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	35.533,56	35.533,56		33.313,56
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	35.533,56	35.533,56	(2.220,00)	33.313,56
-	Thu bổ sung có mục tiêu		0		-
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0		-
II	Chi ngân sách	83.849,97	83.849,97		83.849,97
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	83.849,97	83.849,97		83.849,97
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán thu năm 2022		Số ĐC theo QĐ 5146/QĐ-UBND		Dự toán sau điều chỉnh	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
	Tổng thu	3.422.871,00	953.139,00	(100.000,00)	(50.000,00)	3.322.871,00	903.139,00
I	Thu trên địa bàn	3.421.898,00	952.166,00	(100.000,00)	(50.000,00)	3.321.898,00	902.166,00
1	Thu từ DN nhà nước	1.981.000,00	239.040,00			1.981.000,00	239.040,00
1.1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	1.978.000,00	237.360,00			1.978.000,00	237.360,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.100,00	1.572,00			13.100,00	1.572,00
	- Thuế tài nguyên	1.188.000,00	142.560,00			1.188.000,00	142.560,00
	- Thuế giá trị gia tăng	776.900,00	93.228,00			776.900,00	93.228,00
1.2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.000,00	1.680,00			3.000,00	1.680,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.800,00	1.008,00			1.800,00	1.008,00
	- Thuế tài nguyên	-	-			-	-
	- Thuế giá trị gia tăng	1.200,00	672,00			1.200,00	672,00
2	Thu doanh nghiệp có vốn ĐTNN	-	-			-	-
3	Thu từ lĩnh vực ngoài QĐ	316.000,00	188.928,00			316.000,00	188.928,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.500,00	27.160,00			48.500,00	27.160,00
	- Thuế tài nguyên	27.200,00	27.200,00			27.200,00	27.200,00
	- Thuế giá trị gia tăng	240.000,00	134.400,00			240.000,00	134.400,00
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300,00	168,00			300,00	168,00
	- Thuế môn bài	-	-			-	-
	- Thu khác	-	-			-	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	80.000,00	44.800,00			80.000,00	44.800,00
5	Thuế bảo vệ môi trường	170.000,00				170.000,00	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	170.000,00				170.000,00	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		-				-
6	Lệ phí trước bạ	78.000,00	78.000,00			78.000,00	78.000,00
7	Thu phí, lệ phí	87.638,00	84.538,00			87.638,00	84.538,00
	- Phí và lệ phí trung ương	1.100,00	-			1.100,00	-
	- Phí và lệ phí tỉnh	72.000,00	70.000,00			72.000,00	70.000,00
	- Phí và lệ phí huyện	13.922,00	13.922,00			13.922,00	13.922,00
	- Phí và lệ phí xã, phường	616,00	616,00			616,00	616,00

ST T	Nội dung	Dự toán thu năm 2022		Số ĐC theo QĐ 5146/QĐ-UBND		Dự toán sau điều chỉnh	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
9	Thuế sử dụng đất phi NN	4.250,00	4.250,00			4.250,00	4.250,00
10	Tiền cho thuê đất, mặt nước	42.000,00	42.000,00			42.000,00	42.000,00
11	Thu tiền sử dụng đất	455.000,00	255.000,00	(100.000,00)	(50.000,00)	355.000,00	205.000,00
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	180.000,00	4.000,00			180.000,00	4.000,00
13	Thu khác ngân sách	27.300,00	10.900,00			27.300,00	10.900,00
14	Thu đất công hoa lợi	710,00	710,00			710,00	710,00
III	Thu BS có mục tiêu NS cấp trên	973,00	973,00			973,00	973,00
III	Thu kết dư						
IV	Thu chuyển nguồn CCTL của ĐP để BSCĐ						



UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ

THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương (Theo QĐ 5146/QĐ-UBND)	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	903.139,00	819.289,03	83.849,97
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	902.166,00	818.316,03	83.849,97
I	Chi đầu tư phát triển (1)	219.000,00	219.000,00	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	219.000,00	219.000,00	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	13.600,00	13.600,00	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	205.000,00	205.000,00	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền thuê mặt đất cho xã NTM, khác</i>	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương (Theo QĐ 5146/QĐ-UBND)	Trong đó		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	B	1=2+3	2	3	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			
II	Chi thường xuyên	630.976,48	550.480,51	80.495,97	
	Trong đó:	-			
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230.822,75	228.994,70	1.828,05	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-			
III	Dự phòng ngân sách	36.126,32	32.772,32	3.354,00	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20	4.442,20		
V	Chi chuyển giao về NS Tỉnh	11.621,00	11.621,00		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	973,00	973,00		-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-
	Xây dựng nông thôn mới	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	973,00	973,00		
	((Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)		973,00		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-		-



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	DT ĐC theo QĐ 3375/QĐ-UBND	Số ĐC theo QĐ 5146/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI	904.822,59	904.822,59	(52.220,00)	#VALUE!
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	35.533,56	35.533,56	(2.220,00)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	868.316,03	868.316,03	(50.000,00)	818.316,03
I	Chi đầu tư phát triển	267.000,00	267.000,00	(48.000,00)	219.000,00
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.100,00	11.100,00	2.500,00	13.600,00
2	Chi khoa học và công nghệ		-		-
3	Chi quốc phòng	5.000,00	5.000,00		5.000,00
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-		-
5	Chi y tế, dân số và gia đình		-	4.800,00	4.800,00
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	9.880,00	9.880,00	(3.000,00)	6.880,00
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	-	-		-
8	Chi các hoạt động kinh tế	226.320,00	226.320,00	(55.170,00)	171.150,00
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.700,00	14.700,00	2.870,00	17.570,00
10	Chi đầu tư khác (1)		-		-
II	Chi thường xuyên	562.101,51	550.480,51	-	550.480,51
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	228.994,70	228.994,70		228.994,70



STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	DT BC theo QĐ 3375/QĐ-UBND	Số BC theo QĐ 5146/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3	4
2	Chi khoa học và công nghệ		-		-
3	Chi quốc phòng	13.723,13	13.723,13		13.723,13
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.636,00	1.636,00		1.636,00
5	Chi y tế, dân số và gia đình	31.657,92	20.036,92		20.036,92
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	8.675,46	8.675,46		8.675,46
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	79.953,20	79.953,20		79.953,20
8	Chi các hoạt động kinh tế	102.469,18	102.469,18		102.469,18
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.697,88	50.697,88		50.697,88
10	Chi bảo đảm xã hội	33.369,05	33.369,05		33.369,05
11	Chi thường xuyên khác	10.925,00	10.925,00		10.925,00
III	Dự phòng ngân sách	34.772,32	34.772,32	(2.000,00)	32.772,32
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20	4.442,20		4.442,20
V	Chi chuyển giao về NS Tỉnh		11.621,00		11.621,00
C	BS CMT TỪ NS TỈNH	973,00	973,00		973,00



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

Trong đó											
STT	Tên đơn vị	Tổng số (Theo QĐ 3375/QĐ- UBND)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chính tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển giao về NS Tỉnh	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
							Tổng số	Trong đó			
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		9
	TỔNG SỐ	819.289,03	219.000,00	550.480,52	32.772,32	4.442,20				11.621,00	973,00
I	CHI XDCB	219.000,00	219.000								
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	550.480,51	-	550.480,52							
II.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	102.469,18		102.469,18							
1	Phòng kinh tế	1.255,00		1.255,00							
2	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	1.332,87		1.332,87							
3	Trung tâm DV kỹ thuật NN	1.650,70		1.650,70							
4	Kiểm lâm (lâm nghiệp)	-		-							
5	Tài nguyên & Môi Trường	1.830,00		1.830,00							
7	Hội nông dân thành phố	500,00		500,00							
8	KP chi theo tiến độ công việc (1)	95.900,61		95.900,61							



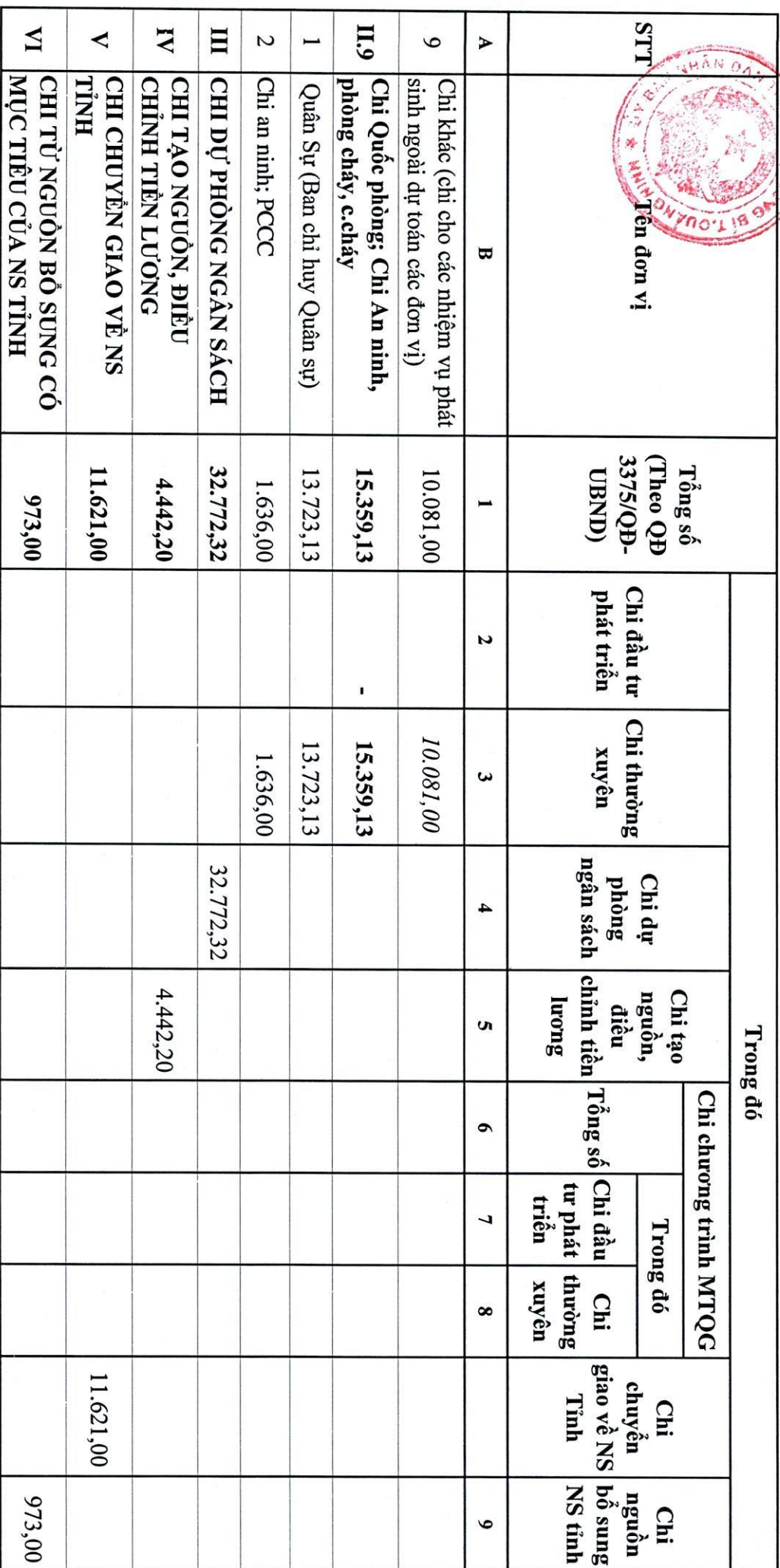
STT	 Tên đơn vị	Tổng số (Theo QĐ 3375/QĐ- UBND)	Trong đó								
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển giao về NS Tỉnh	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
							Tổng số	Trong đó			
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
II.2	Chi SN môi trường (2)	79.953,20		79.953,20							
	Trong đó Phòng TN&MT	300,00		300,00							
II.3	Chi từ nguồn SN giáo dục,đào tạo	228.994,70		228.994,70							
1	Phòng giáo dục và các trường	193.055,03		193.055,03							
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	2.000,36		2.000,36							
3	Thành ủy (Tr.tâm Bồi dưỡng C.trị)	1.444,70		1.444,70							
4	Phòng LĐTBXH	2.235,00		2.235,00							
5	40% HP do NSNN hỗ trợ dành nguồn DPCCTL để tại NSTP	3.148,52		3.148,52							
6	KP dự nguồn biên chế, tăng lương...	27.111,09		27.111,09							
II.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	20.036,92		20.036,92							
1	Phòng Y tế	1.303,92		1.303,92							
2	Kinh phí hđ chống dịch, sửa chữa...	800,00		800,00							
3	KP bảo hiểm xã hội cho các đối tượng	17.933,00		17.933,00							
II.5	Chi từ SN VH TT, TĐTT, đài	8.675,46		8.675,46							
1	Trung tâm truyền thông	5.823,46		5.823,46							



		Tổng số (Theo QĐ 3375/QĐ- UBND)	Trong đó								
STT	Tên đơn vị		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển giao về NS Tỉnh	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
							Tổng số	Trong đó			
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		9
2	KP cho các ngày lễ lớn, thiết chế văn hóa	2.852,00		2.852,00							
II.6	Chi đảm bảo XH	33.369,05		33.369,05							
1	Phòng LĐTBXH	32.532,05		32.532,05							
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	837,00		837,00							
II.7	Chi QL hành chính	50.697,88		50.697,88							
1	VP UBND & HĐND	10.826,84		10.826,84							
2	Phòng Tư pháp	1.254,81		1.254,81							
3	Phòng Tài chính - KH	3.219,25		3.219,25							
4	Phòng Kinh tế	1.346,55		1.346,55							
5	Phòng QLĐT	1.466,12		1.466,12							
6	Phòng LĐTB & XH	1.527,76		1.527,76							
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.384,93		1.384,93							
8	Phòng Y tế	332,98		332,98							
9	Phòng Văn hoá	1.109,31		1.109,31							
10	Trung tâm hành chính công	3.195,01		3.195,01							



STT Tên đơn vị <											
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--



DỰ TOÁN CHI ĐPT CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN	Chi bảo đảm xã hội	Chi dẫn tư khác
													Chi giao thông	Chi NN, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	256.707	13.600		5.000		4.800	6.880				208.857	102.657	4.950	17.570		
1	Ban QLDA công trình	217.690	13.600				4.800	2.550				180.170	96.361		16.570		
2	BQL DT & rừng QG Yên Tử	1.000						1.000									
3	BCH Quân sự	5.000			5.000												
4	Trung tâm truyền thông văn hóa	530						530									
5	UBND các xã, phường	21.430						2.800				17.630	6.296	4.950	1.000		
6	Hoàn trả tiền sử dụng đất và giải phóng mặt bằng dự án khu biệt thự Sông Uông tại phường Quang Trung và phường Trung Vương, thành phố Uông Bí	11.058										11.058					



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

402 * HHT Trong đó													
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	550.480,51	228.994,70	-	13.723,13	1.636,00	20.036,92	8.675,46	79.953,20	102.469,18	50.697,88	33.369,05	10.925
I	SN kinh tế	102.469,18								102.469,18			
I.1	KP thường xuyên	6.068,57								6.068,57			
1	Phòng kinh tế	1.255,00								1.255,00			
3	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	1.332,87								1.332,87			
4	Trung tâm DV kỹ thuật NN	1.650,70								1.650,70			
5	SN lâm nghiệp (Kiểm Lâm)	-								-			
6	Tài nguyên & Môi Trường	1.830,00								1.830,00			
I.2	KP không thường xuyên	96.400,61								96.400,61			
1	Hội nông dân thành phố (Bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân)	500,00								500,00			
2	KP chi theo tiến độ công việc (1)	95.900,61								8.035,61			
3	KP hỗ trợ phát triển các mô hình kinh tế:	-								2.865,00			
4	Chi các dự án chính trang đô thị	-								60.000,00			



Tên đơn vị														Tổng số	Trong đó											
STT		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12													
5	Công tác điện chiếu sáng, cây xanh	-								25.000,00																
II	Sự nghiệp môi trường	79.953,20							79.953,20																	
	Tr.đó: Phòng Tài nguyên & Môi trường: KP BVMT	300,00							300,00																	
III	SNGD -ĐT	228.994,70	228.994,70																							
1	Phòng giáo dục và các trường	193.055,03	193.055,03																							
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	2.000,36	2.000,36																							
3	Thành ủy (Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	1.444,70	1.444,70																							
4	Phòng LPTBXH	2.235,00	2.235,00																							
5	40% HP do NSNN hỗ trợ dành nguồn DPCCTL để tại NSTP	3.148,52	3.148,52																							
6	Kinh phí dự nguồn lương bc và lương HDLE, khác..	27.111,09	27.111,09																							
IV	SN y tế, dân số	20.036,92					20.036,92																			
1	Phòng Y tế	1.303,92					1.303,92																			
2	Kinh phí hđ chống dịch	800,00					800,00																			
3	KP hỗ trợ BHYT cho các đối tượng chính sách bao gồm BHYT cho CB hưu xã (trừ học sinh, sinh viên)	17.933,00					17.933,00																			

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
V	SN văn hóa TT, truyền thông, TDTT	8.675,46						8.675,46					
1	Trung tâm truyền thông	5.823,46						5.823,46					
2	KP hđ cho các ngày lễ lớn	2.852,00						2.852,00					
VI	Đảm bảo XH	33.369,05										33.369,05	
1	Phòng LĐTBXH	32.532,05										32.532,05	
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	837,00										837,00	
VII	Quản lý hành chính	50.697,88									50.697,88		
1	VP UBND & HĐND	10.826,84									10.826,84		
2	Phòng Tư pháp	1.254,81									1.254,81		
3	Phòng Tài chính - KH	3.219,25									3.219,25		
4	Phòng Kinh tế	1.346,55									1.346,55		
5	Phòng QLĐT	1.466,12									1.466,12		
6	Phòng LĐTB & XH	1.527,76									1.527,76		
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.384,93									1.384,93		
8	Phòng Y tế	332,98									332,98		
9	Phòng Văn hoá	1.109,31									1.109,31		

[illegible]

[illegible]



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Cân đối từ nguồn CCTL tại đơn vị	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu NS xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	1	2=3+4	3	4		5	6=2+5
	TỔNG SỐ	383.944,55	50.536,41	16.488,00	34.048,41	-	33.313,56	83.849,97
1	Phường Quang Trung	96.432,55	9.421,63	5.010,00	4.411,63		-	9.421,63
2	Phường Thanh Sơn	15.899,00	7.450,00	1.250,00	6.200,00		1.468,29	8.918,29
3	Phường Vàng Danh	11.978,00	7.156,80	1.460,00	5.696,80		1.316,64	8.473,44
4	Phường Yên Thanh	107.452,00	6.294,90	3.035,00	3.259,90		1.629,38	7.924,28
5	Phường Trung Vương	40.813,00	5.767,68	690,00	5.077,68		3.369,42	9.137,10
6	Phường Nam Khê	11.944,00	2.967,48	625,00	2.342,48		4.062,70	7.030,18
7	Phường Phương Đông	87.584,00	7.070,48	3.020,00	4.050,48		1.427,22	8.497,70
8	Phường Phương Nam	3.728,00	1.838,72	810,00	1.028,72		7.370,86	9.209,58
9	Phường Bắc Sơn	3.227,00	1.051,20	312,00	739,20		6.595,45	7.646,65
10	Xã Thượng Yên Công	4.887,00	1.517,52	276,00	1.241,52		6.073,61	7.591,13



Đơn vị tính: Triệu đồng

 Danh mục dự án										Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2021										Kế hoạch vốn năm 2022									
STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực công - hoàn thành	Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2021										Kế hoạch vốn năm 2022													
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn																						
							Ngoại nước	Nguồn sách Trung ương	Nguồn sách Tỉnh	Nguồn sách Huyện		Ngoại nước	Nguồn sách Trung ương	Nguồn sách Tỉnh	Nguồn sách Huyện		Ngoại nước	Nguồn sách Trung ương	Nguồn sách Tỉnh	Nguồn sách Huyện		Ngoại nước	Nguồn sách Trung ương	Nguồn sách Tỉnh	Nguồn sách Huyện		Ngoại nước	Nguồn sách Trung ương	Nguồn sách Tỉnh	Nguồn sách Huyện																			
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24																							
	TỔNG CỘNG						1.588,108			268,377	1,319,731	783,293			101,000	682,293	783,293			101,000	682,293	256,707			256,707																								
A	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG						69,377			37,377	32,000	18,650				18,650	18,650				18,650	5,000			5,000																								
I	Chuẩn bị đầu tư																																																
II	Thực hiện dự án						69,377			37,377	32,000	18,650				18,650	18,650				18,650	5,000			5,000																								
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025						69,377			37,377	32,000	18,650				18,650	18,650				18,650	5,000			5,000																								
	Ban chỉ huy quân sự Thành phố						69,377			37,377	32,000	18,650				18,650	18,650				18,650	5,000			5,000																								
I	Hỗ trợ đầu tư Căn cứ chiến đấu thành phố Uông Bí						69,377			37,377	32,000	18,650				18,650	18,650				18,650	5,000			5,000																								
B	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ						47,516				47,516	23,500				23,500	23,500				23,500	13,600			13,600																								
I	Chuẩn bị đầu tư																																																
II	Thực hiện dự án						47,516				47,516	23,500				23,500	23,500				23,500	13,600			13,600																								
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025						27,868				27,868	23,500				23,500	23,500				23,500	4,100			4,100																								
I	BQLDA Đầu tư xây dựng						27,868				27,868	23,500				23,500	23,500				23,500	4,100			4,100																								
I	Trường Mầm Non Phương Đông, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí (điểm trường Khu Tân Lập)						27,868				27,868	23,500				23,500	23,500				23,500	4,100			4,100																								
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025						19,648				19,648											9,500			9,500																								
I	BQLDA Đầu tư xây dựng						19,648				19,648											9,500			9,500																								
I	Trường Tiểu học Phương Đông A, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí (mở rộng)						10834				10834	4,000				4,000						2,000			2,000																								
2	Trường tiểu học Lê Lợi, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí (nâng cấp)						10835				10835	9,703				9,703						4,500			4,500																								
3	Trường tiểu học Trung Vương, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí (mở rộng)						10836				10836	5,945				5,945						3,000			3,000																								
C	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						5,303				5,303											4,800			4,800																								
I	Chuẩn bị đầu tư																																																
II	Thực hiện dự án						5,303				5,303											4,800			4,800																								



STT	 Đánh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021										Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021										Kế hoạch vốn năm 2022				
							Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn															
								Ngoại nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngoại nước		Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngoại nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngoại nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh		Ngân sách Huyện															
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24															
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																																								
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025						5.303				5.303											4.800				4.800															
I	Lắp dựng chốt kiểm soát dịch bệnh Covid-19 tại Cầu Đá Bắc, phường Phước Nam, thành phố Uông Bí				4529a	22/8/2021	3.294				3.294											3.000				3.000															
2	Sửa chữa, cải tạo nhà chung cư 9 tầng thuộc Nhà máy Chế tạo thiết bị nặng Hà - Công ty cổ phần tập đoàn công nghiệp Quang Trung làm điểm lưu dụng, cách ly điều trị bệnh nhân Covid-19 trên địa bàn thành phố				761	10/02/2022	2.009				2.009											1.800				1.800															
D	LĨNH VỰC VĂN HÓA THÔNG TIN						59.996			1.000	58.996	25.682			1.000	24.682	25.682			1.000	24.682	6.880				6.880															
I	Chuẩn bị đầu tư																																								
II	Thực hiện dự án						59.996			1.000	58.996	25.682			1.000	24.682	25.682			1.000	24.682	6.880				6.880															
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025						46.420			1.000	45.420	24.182			1.000	23.182	24.182			1.000	23.182	2.080				2.080															
	BQLĐA Đầu tư xây dựng						19.500				19.500	17.000				17.000	17.000				17.000	550				550															
I	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử lưu niệm sự kiện Bắc Hồ về thăm Uông Bí năm 1965 phường Trung Vuong, thành phố Uông Bí						3709				19.500	17.000				17.000	17.000				17.000	550				550															
	BQL Di tích và Rừng quốc gia Yên Tử						25.220			1.000	24.220	6.182			1.000	5.182	6.182			1.000	5.182	1.000				1.000															
I	Chăm sóc, bảo tồn các cây Xích Tung có tại Rừng quốc gia Yên Tử giai đoạn 2016-2020						4293 Ttnh				25.220	6.182			1.000	5.182	6.182			1.000	5.182	1.000				1.000															
	Trung tâm truyền thông văn hóa thành phố						1.700				1.700	1.000				1.000	1.000				1.000	530				530															
I	Đầu tư, nâng cấp hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn thành phố Uông Bí, ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông						1088				1.700	1.000				1.000	1.000				1.000	530				530															
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025						13.576				13.576	1.500			1.000	1.500	1.500				1.500	4.800				4.800															
	BQLĐA Đầu tư xây dựng						3.785				3.785	1.500				1.500	1.500				1.500	2.000				2.000															
I	Xây dựng nhà văn hóa khu 8, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí						7964				3.785	1.500				1.500	1.500				1.500	2.000				2.000															
	UBND các xã, phường làm Chủ đầu tư										9.791											2.800				2.800															
	UBND phường Quang Trung										2.960											1.100				1.100															
I	Xây dựng nhà văn hóa khu 10, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí						10843				2.960					2.960						1.100				1.100															



STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022									
					Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
							Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
								Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh		Ngân sách Huyện	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngoài nước		Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	UBND phường Thanh Sơn						445				445											200				200
I	Rãnh thoát nước + Mái chống nóng nhà văn hóa khu 4, phường Thanh Sơn				10847	13/12/2021	445				445											200				200
	UBND phường Phương Nam						3.416				3.416															
I	Xây dựng nhà văn hóa phụ Phường An, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí				10861; 905	13/12/2021; 18/02/2022	3.416				3.416															
	UBND phường Vàng Danh						2.969				2.969											1.500				1.500
I	Nhà văn hóa khu 4, phường Vàng Danh				10864; 904	13/12/2021; 18/02/2022	2.969				2.969											1.500				1.500
E	LĨNH VỰC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						1.331.133				671.297				100.000	571.297	671.297			100.000	571.297	208.857				208.857
I	Chuẩn bị đầu tư																									
II	Thực hiện dự án						1.331.133				671.297				100.000	571.297	671.297			100.000	571.297	208.857				208.857
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025						775.235				541.883				100.000	441.883	541.883			100.000	441.883	58.777				58.777
	BQLDA Đầu tư xây dựng						775.235				541.883				100.000	441.883	541.883			100.000	441.883	58.777				58.777
I	Xây dựng tuyến đường gom Quốc lộ 18A đoạn từ phố Hòa Bình đến phố Yên Thanh, thành phố Uông Bí				6978	30/10/2018	3.435				1.603					1.603	1.603				1.581				1.581	
2	Đường GT liên phường Trung Vương - Bắc Sơn, đoạn từ đập tràn nhà máy điện Uông Bí đến khu 12 khe (Đoạn từ cầu Hai Thanh đến đập tràn liên hợp (đập nhà ông Phì) khu 12 khe)				4963; 202	26/10/2012; 16/01/2020	18.345				13.932					13.932	13.932				3.119				3.119	
3	Công trình: Đập nổi hạ tầng giao thông phía Nam dự án Khu dân cư do thị Công Thành đoạn cuối tuyến đường đôi của dự án với khu dân cư hiện trạng và thảm asphat khu dân cư hiện trạng				8858	30/10/2019	10.000				4.000					4.000	4.000									
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đắc đỏ Yên Tử đoạn Km 0+000 đến Km 3+100, thành phố Uông Bí				7042	31/10/2018	172.164			100.000	72.164	160.832			100.000	60.832	160.832			100.000	60.832	3.000				3.000
5	Tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài đầu nối tuyến đường tranh phía nam thành phố theo quy hoạch				7018	31/10/2018	250.000				202.030					202.030	202.030				10.661				10.661	
	Cơ sở hạ tầng phát triển quỹ đất						321.291				159.486				0	159.486	159.486			0	159.486	40.416				40.416
1	Quy hoạch khu dân cư tổ 30 khu 8 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí				7036	31/10/2018	26.000				22.307					22.307	22.307				1.000				1.000	

STT	 Định mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực công - thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2021										Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn				
							Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn															
								Ngoại nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngoại nước		Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngoại nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngoại nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh		Ngân sách Huyện															
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24															
2	Khu Tái định cư phía Tây ngã 3 Cầu Sến tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí				3896; 595; 6918	11/10/2012; 06/02/2013; 24/11/2017	84.187				84.187	33.364				33.364	33.364					33.364	5.000				5.000														
3	Khu Tái định cư, dân cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí				1095	22/12/2020	145.000				145.000	71.300				71.300	71.300					71.300	12.292				12.292														
4	Đầu tư hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nhóm nhà ở tại khu 3, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí				8828	29/10/2019	19.094				19.094	14.800				14.800	14.800					14.800	2.500				2.500														
5	Khu dân cư xen kẽ tại tổ 45C, Khu 12 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí				8822	28/10/2019	6.269				6.269	3.600				3.600	3.600					3.600	2.000				2.000														
6	Đầu tư hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí				8826	29/10/2019	31.276				31.276	7.000				7.000	7.000					7.000	16.112				16.112														
7	Hạ tầng kỹ thuật cấp đất dân cư khu 4, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí						3.250				3.250	3.114				3.114	3.114					3.114	32				32														
8	Khu dân cư dôi Hàng Hùm phường Quang Trung, thành phố Uông Bí						6.215				6.215	4.000				4.000	4.000					4.000	1.479				1.479														
11.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025						555.898				130.000	425.898	129.413			129.413	129.413					129.413	150.081				150.081														
	BQLĐA Đầu tư xây dựng						533.922				130.000	403.922	129.413			129.413	129.413					129.413	103.400				103.400														
1	Tuyến đường Yên Tử kéo dài đoạn từ Quốc lộ 184 đến Quốc lộ 10 và đường 10 làn xe, thành phố Uông Bí				10903	13/12/2021	190.000				130.000	60.000										42.000					42.000														
2	Tuyến đường xóm giữa đầu nối từ QL18A sang QL10 thuộc tổ 1 và tổ 2, khu B; Trung 1, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí				10833	13/12/2021	6.277				6.277											3.000					3.000														
3	Nâng cấp vỉa hè, đường giao thông, rãnh thoát nước khu 4 phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí				10840	13/12/2021	3.821				3.821											2.000					2.000														
4	Tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài (Giai đoạn 2)				391	03/02/2021	150.000				150.000	102.809				102.809	102.809					0																			
5	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ ngã 3 Tân lập, phường Phương Đông đến đầu tuyến đường vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khu Giang, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí				301	27/01/2021	9.500				9.500	4.589				4.589	4.589					4.589	3.000				3.000														



STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021										Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn				
							Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn															
								Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngoài nước		Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh		Ngân sách Huyện	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện											
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24															
6	Đầu tư hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà văn hóa, trường mầm non và Khu xen cư tại khu Tân lập, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí				308	28/01/2021	23.500				23.500	9.500				9.500	9.500				9.500	10.000				10.000															
7	Nâng cấp, cải tạo đập tràn nôi phường Quang Trung với phường Trùng Vương, thành phố Uông Bí				2428	10/5/2021	7.966				7.966	3.794				3.794	3.794				3.794	3.300				3.300															
8	Nâng cấp đường bê tông, rãnh thoát nước khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí				1363	16/3/2022	3.688				3.688											1.500				1.500															
9	Đường giao thông đoạn từ quốc lộ 10 đến chợ Công khu Hiệp An 2 phường Phương Nam, thành phố Uông Bí				4371	20/6/2022	25.000				25.000											9.000				9.000															
10	Chính trang tuyến đường Trần Hưng Đạo đoạn từ Thành ủy, UBND và UBND Thành phố đến ngã tư Trần Phú, thành phố Uông Bí				4373	20/6/2022	14.999				14.999											5.500				5.500															
11	Hầm chui dân sinh qua tuyến đường sắt Yên Viên - Hà Long tại Km 77+362, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí				4372	20/6/2022	5.500				5.500											3.700				3.700															
12	Chính trang đường Trần Phú đoạn từ Quảng Trường 25.2 đến nút giao ngã tư Trần Phú - Lương Xanh, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí				4425	21/8/2021	0				0	7.500				7.500	7.500					12.000				12.000															
	Cư sở hạ tầng phát triển quỹ đất						93.672				93.672	1.221				1.221	1.221					8.400				8.400															
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng, GPMB khu dân cư phía đông 2 chợ trung tâm phường Phương Nam, thành phố Uông Bí				10841	13/12/2021	10.000				10.000											0																			
2	Khu dân cư Cầu Sến, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí				10838	13/12/2021	66.640				66.640											2.500				2.500															
3	Khu dân cư, tài định cư khu B1 Thượng, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí				10842	13/12/2021	13.564				13.564											4.000				4.000															
4	Hạ tầng theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư xen cư tại khu Nam Trung, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí				2421	10/5/2021	3.468				3.468	1.221				1.221	1.221					1.900				1.900															
	UBND các xã, phường làm Chủ đầu tư						21.975				21.975											13.146				13.146															
	UBND phường Quang Trung						3.593				3.593											1.500				1.500															
1	Xây dựng mương thoát nước khu 5a, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí				10844	13/12/2021	2.537				2.537											1.000				1.000															
2	Mương thoát nước đoạn từ nhà ông Mốc ra ngã 3 Hồ Công Viên, phường Quang Trung (giai đoạn 1)				10845	13/12/2021	1.056				1.056											500				500															



STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021										Kế hoạch vốn năm 2022							
					Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn					
							Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn																
								Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngoài nước		Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh		Ngân sách Huyện	Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện												
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24																
UBND phường Thanh Sơn							748				748											450				450																
1	Nâng cấp, mở rộng đường vào nhà Văn hóa khu 7				10848: 13/12/2021; 910 18/02/2022		306				306											250				250																
2	Đường bê tông ngõ 50, phố Lý Thường Kiệt				10849 13/12/2021		442				442											200				200																
UBND phường Yên Thanh							2.704				2.704											1.150				1.150																
1	Xây dựng rãnh thoát nước từ đường Trần Hưng Đạo (Vân phòng HTX Vân tại Đức Phúc) đến công Sòng Sinh, khu I phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí.				10850: 13/12/2021; 912 13/02/2022		417				417											200				200																
2	Nâng cấp đường bê tông, xây dựng rãnh thoát nước từ 17, khu Bì Giang, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí (Đoạn từ nhà ông Bùi Xuân Quyền đầu nổi và dự án Tân Thành)				10851: 13/12/2021; 911 18/02/2022		1.091				1.091											450				450																
3	Đường bê tông, rãnh thoát nước từ 17-18 khu Bì Giang (doan từ nhà ông Phạm Văn Nghĩa đến nhà ông Trần Đình Hùng) phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí.				10852 13/12/2021		700				700											300				300																
4	Xây dựng rãnh thoát nước từ 15 khu Lạc Thanh				10853 13/12/2021		495				495											200				200																
UBND phường Trung Vương							2.672				2.672											1.800				1.800																
1	Lắp điện chiếu sáng, điện sinh hoạt đoạn từ công trào lên nhà văn hóa khu 4, phường Trung Vương				10854 13/12/2021		549				549											250				250																
2	Đường bê tông, rãnh thoát nước từ 13, khu 2, phường Trung Vương				10856: 13/12/2021; 837 15/02/2022		698				698											300				300																
3	Đường nối đồng đoạn từ Lỗ Lãi đến đầu ruộng nhà ông Thâm thôn 2 (nay là khu Dền Công 2, phường Trung Vương				10857: 13/12/2021; 906 18/02/2022		950				950											850				850																
4	Đường bê tông, rãnh thoát nước từ nhà văn hóa khu Dền Công 2 đến nhà ông Đại khu Dền Công 2 phường Trung Vương				10858 13/12/2021		475				475											400				400																
UBND phường Nam Khê							1.700				1.700											700				700																
1	Cầu bắc giữa làng khu Chạp Khê, phường Nam Khê				10859 13/12/2021		850				850											350				350																
2	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ 6 đoạn phía sau NVH khu Tré Mai				10860 13/12/2021		850				850											350				350																
UBND phường Phương Đông							4.000				4.000											3.050				3.050																

[illegible]